Báo cáo tài chính đã kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06năm 2022

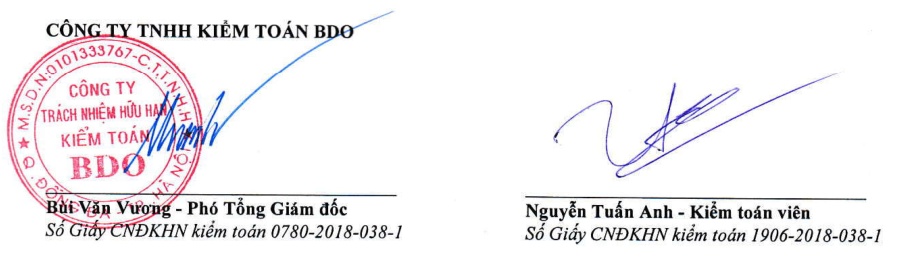
|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  |  |  | Trang |
|  |  | THÔNG TIN VỆ CÔNG TY | 2 |
|  |  | BẢO CÂO CẢÀ BẢN TỔNG GIÁM ĐỐC | 3 |
|  |  | Báo CÂO KIỂM TOÁN ĐỐCLẬP | 4-5 |
|  |  | BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 6-9 |
|  |  | BẢO CÂO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOÀNH | 10 |
|  |  | BẢO CÂOLƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 11 |
|  |  | BẢN THUYẾT MINH BẢO CÂOTÀI CHÍNH | 12-29 |

380300011 ngày 27 tháng 10 năm 2006 dosở Kế hoaạch và Đầu tư tính Kon Tum cấp (Giáy chưng nhận đăng kỳ doan nghiệp hiện tại có mã số doanh nghiệp là6100228104)

Người đại diện theo pháp lũật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này là Bà Đặng Thi Thu Hăng -Chức danh: TổngGiám đốc. Trusở đăng ký kinh doanh Công ty có tru sở tại Km2,Thôn Kon Kở Bàng,Xã Vinh Quang,Thành phố Kon Tum,Tinh Kon Tum Kiềm toán viền Công ty TNHH Kiểm toán BDo làCông ty kiểm toán choCông ty

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đưởng Kon Tum(gội tát làCông ty")trình bày báo cáo này cung với Báo cáo tài chính củaCông ty cho năm tài chính kết thúc ngày30 tháng06năm2022 Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính Ban Tổng Giám đốc chiu trách nhiệm lập báo cáo tài chính của Cồng ty phản ánh trung thưc và hợp lý tính hình tài chính của Công ty tại ngày30 tháng 06 năm 2022, cung như kết quả hoạt động kinh doanh và tính hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phủ hợp với chuần mưc kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này Ban Tổng Giám đốc được vêu cầu phải -Chọn lưa các chính sách kế toán thích hợp và áp dựng các chính sách này một cách nhất quán -Thưc hiện các xết đoán và các ước tính mợt cách thận trọng -Nêu ro các chuần mưc kế toán áp dựng cho Công ty có được tuận thủ hay không và tất cả những sải lệch trọng vếu so với những chuần mưc này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính: -Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tuc trừ trường hợp không thế giả định rảng Công tysở tiếp tuc hoạt động liên tuc. Ban Tổng Giám đốc chiu trách nhiệm đảm báo rảng sổ kế toán được ghi chếp một cách phủ hợp đế phản ánh mớt cách hợp lý tính hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rảng báo cáo tài chính tuần thủ chuần mưc kế toán chế độ kế toánViệtNam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.Ban TổngGiám đốc cung chiu trách nhiệm đảm bảo an toản cho tài sản của Công ty và thưc hiện các biện pháp thích hợp đế ngắn chặn và pháthiện các hành vị gian lận và sai phạm khác. Ban TổngGiám đốc xác nhận rảng Công ty đã tuận thủ cácvều cấu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Phê duyệtBáo cáo tài chính Ban Tổng Giám đốc chứng tồi phế duyệt báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 định kềm được trình bày từ trảng 06 đến trang 37.Theo ý kiền của Ban Tổng Giảm đốc báo cáo tài chính này đã phản ánh trung thưc,hợp lý,trên cáckhía cạnh trọng vếu, tính hình tài chính của Cồng ty tại ngày30tháng06năm2022,kết quả hoạt động kinh doanh và tính hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phủ hợp với các Chuần mưc kế toán ViếtNamchế độ kế toánViếtNam và các quy định pháp lý có liên quan đến viêc lập và trình bày báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG KON TƯM Chung tồi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kềm theo của Công ty Cổ phần Đương Kon Tum (gội tát là (Công ty) được lập ngày 12 tháng 09 năm 2022, từ trảng 06 đến trang 29, bao gồm Bảng cấn đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và thuyếtminh báo cáo tài chính. Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Ban Tổng Giảm đốc Công ty chiu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thưc và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo các chuần mưc kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chiu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà BanTổng Giám đốc xác định là cấn thiết đế đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sải sớt trọng vếu do gian lận hoạc nhầm lãn. - Trách nhiệm củaKiểm toán viền Trách nhiệm của chưng tồi là đưa raý kiền về Báo cáo tài chính dưa trên kết quả của cuộc kim toán. Chung tồi đã tiền hành kiểm toán theo các chuần mưc kiểm toán ViệtNam. Các chuần mưc này vêu cấu chứng tổi tuận thủ chuần mưc và các quy định về đao đưc nghế nghiệp, lập kế hoạch và thưc hiện cuậc kiểm toán đế đạt được sư đảm báo hợp lý về việc liềêu Báo cáo tài chính của Công ty có côn sải sớt trọng vếu hay không. Công việc kiềm toán bao gồm thưc hiện các thủ tục nhặm thu thập các bảng chưng kiểm toán về cácsố liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tuc kiềm toán được lưa chọn dưa trên xết đoán của của kim toán viên bao gồm đánh giá rải ro có sải sớt trọng vếu trong Báo cáo tài chính do giản lận hoác nhầm lăn Khi thưc hiện đánh giá các rủi ro này, kiềm toán viên đã xộm xết kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thưc, hợp lý nhảm thiết kế các thủ tuc kim toán phủ hợp vối tính hình thưc tế tuy nhiên không nhảm mục địch đưa ra ý kiền về sư hiều quả của kiểm soát nội bộ của Công ty.Công việc kim toán cung bao gồm đanh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dựng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giảm đốc cung như đánh giá việc trình bày tồng thế Báo cáo tài chính. Chung tồi tin tưởng rảng các bảng chưng kiểm toán mà chứng tồi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiển kiểm toán của chung tối- Vkiến kiểm toán viên Theo ý kiền của chứng tồi Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thưc và hợp lý trên các khía cạnh trọng vếu tính hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, cung như kết quả hoạt động kinh doanh và tính hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phủ hợp với các Chuần myc kế toán Việt Nam chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



ai ngày 30 tháng 06 năm 2022

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TÀI SẢN | | 90 Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|  | A-TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 |  | 193.257.047.508 | 215.220.685.952 |
| I. | Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 2.053.184.841 | 2.772.552.795 |
| 1. | Tiền | 111 |  | 2.053.184.841 | 2.772.552.795 |
| 2. | Các khoản tương đương tiền | 112 |  |  |  |
| II. | Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 |  |  |  |
| 1. | Chưng khoan kinh doanh | 121 |  |  |  |
| 2. | Dư phòng giảm giá chưng khoán kinh doanh | 122 |  |  |  |
| 3. | Đầu tư nắm giữ đến ngày đao hạn | 123 |  |  |  |
|  | III.Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 |  | 107.847.010.029 | 201.260.281.837 |
| 1. | Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.2 | 84.526.847.000 | 164.160.025.000 |
| 2. | Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.3 | 20.972.627.463 | 32.432.298.180 |
| 3. | Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 |  |  |  |
| 4. | Phải thu theo tiến độ kế hoach hợp đồng xây dựng | 134 |  |  |  |
| 5. | Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | V.4 | 3.140.000.000 | 3.140.000.000 |
| 6. | Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.5 | 2.843.956.470 | 5.161.630.274 |
| 7. | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | V.6 | (3.636.420.904) | (3.633.671.617) |
| 8. | Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 |  |  |  |
|  | |  |  |  |  |
|  | IV. Hàng tồn kho | 140 | V.7 | 83.286.201.784 | 10.941.180.907 |
| 1. | Hàng tồn kho | 141 |  | 83.602.232.166 | 10.941.180.907 |
| 2. | Dư phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 |  | (316.030.382) |  |
| V. | Tài sản ngắn hạn khác | 150 |  | 70.650.854 | 246.670.413 |
| 1. | Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.8 | 70.650.854 | 246.670.413 |
| 2. | Thuế giá trị giả tăng được khấu trừ | 152 |  |  |  |
| 3. | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 |  |  |  |
| 4. 5 | Giao dch mua bán lại trái phiếu Chính phủ Tài sản ngắn hạn khác | 154 155 |  |  |  |

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | TÀI SẢN |  | 41 Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
| 1 1 |  | B.TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 |  | 207.928.346.697 | 224.357.822.355 |
| 1 |  | Các khoản phải thu dài hạn | 210 |  |  |  |
|  | I. 1. | Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 |  |  |  |
|  | 2. | Trả trước cho người bán dài hạn | 212 |  |  |  |
|  | 3. | Vốn kinh doanh ờ đơn vị trưc thuậc | 213 |  |  |  |
|  | 4. | Phải thu nội bộ dài hạn | 214 |  |  |  |
|  | 5. | Phải thu về cho vay dài hạn | 215 |  |  |  |
|  | 6. | Phải thu dài hạn khác | 216 |  |  |  |
|  | 7. | Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 |  |  |  |
|  | II. | Tài sản cố định | 220 |  | 205.789.743.613 | 221.705.855.312 |
|  | 1. | Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.9 | 204.524.433.228 | 220.433.359.210 |
|  |  | - Nguyên giá | 222 |  | 377.978.149.508 | 376.718.796.676 |
|  |  | Giá trị hao mòn lũy kế | 223 |  | (173.453.716.280) | (156.285.437.466) |
|  | 2. | Tài sản cố định thuế tài chính | 224 |  |  |  |
|  |  | - Nguyên giá | 225 |  |  |  |
|  |  | Giá trị hao mòn lũy kế | 226 |  |  |  |
|  | 3. | Tài sản cố định vô hình | 227 | V.10 | 1.265.310.385 | 1.272.496.102 |
|  |  | - Nguyên giá | 228 |  | 1.958.794.286 | 1.958.794.286 |
|  |  | Giá trị hao mòn lũy kế | 229 |  | (693.483.901) | (686.298.184) |
|  |  | III.Bất động sản đầu tư | 230 |  |  |  |
|  |  | - Nguyên giá | 231 |  |  |  |
|  |  | Giá trị hao mòn lũy kế | 232 |  |  |  |
|  |  | IV.Tài sản dở dang dài hạn | 240 |  | 61.849.570 | 78.927.108 |
|  | 1. | Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn | 241 |  |  |  |
|  | 2. | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 |  | 61.849.570 | 78.927.108 |
|  | V. | Đầu tư tài chính dài hạn | 250 |  |  |  |
|  | 1. | Đầu tư vào công ty con | 251 |  |  |  |
|  | 2. | đầu tư vào công ty liên doanh liên kết | 252 |  |  |  |
|  | 3. | Đầu tư góp vốn vao đơn vị khác | 253 |  |  |  |
|  | 4. | Dư phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 |  |  |  |
|  | 5. | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 |  |  |  |
|  |  | VI.Tài sản dài hạn khác | 260 |  | 2.076.753.514 | 2.573.039.935 |
|  | 1. | Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.8 | 2.076.753.514 | 2.573.039.935 |
|  | 2. | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 |  |  |  |
|  | 3. | Thiết bi vat tư phu tồng thay thế dài hạn | 263 |  |  |  |
|  | 4. | Tài sản dài hạn khác | 268 |  |  |  |
|  |  | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 |  | 401.185.394.205 | 439.578.508.307 |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| NGUỒN VỐN | | 71 Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
| C.NỢ PHẢI TRẢ |  | 300 |  | 231.619.223.186 | 276.421.184.280 |
| I. | Nợ ngắn hạn | 310 |  | 183.791.223.186 | 218.593.184.280 |
| 1. | Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.11 | 2.216.289.949 | 18.903.671.547 |
| 2. | Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.12 | 678.350.500 | 629.684.050 |
| 3. | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.13 | 6.117.395.513 | 7.634.421.689 |
| 4. | Phải trả người lao đồng | 314 | V.14 | 829.432.637 | 1.605.396.092 |
| 5. | Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.15 | 1.496.331.262 | 4.804.780.280 |
| 6. | Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 |  |  |  |
| 7. | Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 |  |  |  |
| 8. | Doanh thu chưa thưc hiện ngắn hạn | 318 |  |  |  |
| 9. | Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.16 | 458.050.381 | 600.782.499 |
| 10. | Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn | 320 | V.17 | 169.446.463.671 | 182.090.766.624 |
|  | 11.Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | V.18 | 2.025.357.500 | 2.015.929.726 |
| 12. | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 |  | 523.551.773 | 307.751.773 |
| 13. | Quy bình ổn giá | 323 |  |  |  |
|  | 14.Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 |  |  |  |
| II. | Nợ dài hạn | 330 |  | 47.828.000.000 | 57.828.000.000 |
| 1. | Phải trả người bán dài hạn | 331 |  |  |  |
| 2. | Người mua trả tiền trước đài hạn | 332 |  |  |  |
| 3. | Chi phí phải trả dài hạn | 333 |  |  |  |
| 4. | Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 |  |  |  |
| 5. | Phải trả nội bộ dài hạn | 335 |  |  |  |
| 6. | Doanh thu chưa thưc hiện dài hạn | 336 |  |  |  |
| 7. | Phải trả dài hạn khác | 337 |  |  |  |
| 8. | Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.17 | 47.828.000.000 | 57.828.000.000 |
| 9. | Trái phiếu chuyển đổi |  | 339 |  |  |
|  | 10.Cổ phiếu ưu đãi |  | 340 |  |  |
|  | 11.Thuế thu nhập hoãn lại phải trả |  | 341 |  |  |
|  | 12.Dự phòng phải trả dài hạn |  | 342 |  |  |
|  | 13.Quỹ phát triển khoa hoc và công nghệ |  | 343 |  |  |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| NGUỒN VỐN | | Mã Thuyết số | minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|  | D-NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 |  | 169.566.171.019 | 163.157.324.027 |
| I. | Vốn chủ sở hữu | 410 | V.19 | 169.566.082.837 | 163.157.235.845 |
| 1. | Vốn góp của chủ sở hữu | 411 |  | 50.700.000.000 | 50.700.000.000 |
| - - | Cổ phiếu phổ thông có quyền biếu quyết | 411a |  | 50.700.000.000 | 50.700.000.000 |
|  | Cổ phiếu ưu đãi | 411b |  |  |  |
| 2. | Thặng dư vốn cổ phần | 412 |  | 2.609.812.512 | 2.609.812.512 |
| 3. 4. | Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 |  |  |  |
|  | Vốn khác của chủ sở hữu | 414 |  |  |  |
| 5. | Cổ phiếu quỹ | 415 |  |  |  |
| 6. | Chênh lệch đanh giá lại tài sản | 416 |  |  |  |
| 7. | Chênh lệch tỳ giá hối doái | 417 |  |  |  |
| 8. | Quỹ đầu tư phát triển | 418 |  | 18.674.216.181 | 18.674.216.181 |
| 9. | Quỹ hỗ trợ sảp xếp doanh nghiệể | 419 |  |  |  |
|  | 10.Quỹ khác thuếc vốn chủ sở hữu | 420 |  | 7.935.631.808 | 9.036.762.274 |
|  | 11.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 |  | 89.646.422.336 | 82.136.444.878 |
|  | LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a |  | 81.636.444.878 | 76.464.801.545 |
|  | LNST chưa phân phối kỳ này | 421b |  | 8.009.977.458 | 5.671.643.333 |
|  | 12. Nguồn vốn đầu tư xây dưng cơ bản | 422 |  |  |  |
|  | II.Nguồn kinh phí và quy khác | 430 |  | 88.182 | 88.182 |
| 1. | Nguồn kinh phí | 431 |  | 88.182 | 88.182 |
| 2. | Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định | 432 |  |  |  |
|  | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 |  | 401.185.394.205 | 439.578.508.307 |



|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| CHỉ TIÊU | 41 Mã số | Thuyết minh | Số năm nay | Số năm trước |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ |  | 01 VI.1 | 176.395.520.303 | 248.218.462.434 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu |  | 02 |  |  |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch v10 |  |  | 176.395.520.303 | 248.218.462.434 |
| 4. Giá vốn hàng bán |  | 11 VI.2 | 148.400.884.210 | 220.314.222.352 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ |  | 20 | 27.994.636.093 | 27.904.240.082 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính |  | 21 VI.3 | 9.483.127.587 | 8.141.416.468 |
| 7. Chi phí tài chính |  | 22 VI.4 23 | 19.562.167.322 | 20.606.342.694 |
| Trong đó: chi phí lãi vay |  | VI.5 | 19.558.275.722 | 20.339.087.454 |
| 8. | Chi phí bán hàng | 25 | 681.965.842 | 1.005.271.168 |
| 9. | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 VI.6 | 6.163.579.105 | 5.554.662.771 |
|  | 10.Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | 11.070.051.411 | 8.879.379.917 |
|  | 11.Thu nhập khác | 31 VI.7 | 821.220.742 | 119.349.399 |
| 12.Chi phí khác |  | 32 VI.8 | 1.353.788.863 | 1.721.351.513 |
| 13.Lợi nhuận khác |  | 40 | (532.568.121) | (1.602.002.114) |
|  | 14.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | 10.537.483.290 | 7.277.377.803 |
|  | 15.Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 VI.10 | 2.527.505.832 | 1.605.734.470 |
|  | 16.Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 |  |  |
| 18 cế phiế. | 17.Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 70 | 8.009.977.458 | 5.671.643.333 |



|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| CHỉ TIÊU | | Mã Thuyết số minh | Số nắm nay | Số năm trước |
|  | I.Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh |  |  |  |
| 1.Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và |  | 01 | 252.575.637.400 | 172.701.619.100 |
| doanh thu khác | 2.Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | (187.389.849.339) | (140.652.272.128) |
|  | 3.Tiền chi trả cho người lao động | 03 | (15.048.846.037) | (12.610.095.539) |
|  | 4. Tiền lãi vay đã trả | 04 | (23.365.622.122) | (15.893.475.484) |
|  | 5.Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 05 | (1.605.734.470) | (472.660.152) |
|  | 6.Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | 11.115.254.060 | 6.020.233.775 |
|  | 7.Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | (24.777.692.409) | (16.341.296.647) |
|  | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 11.503.147.083 | (7.247.947.075) |
|  | II.Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư |  |  |  |
|  | 1.Tiền chi đế mua sảm, xây dựng tài sản cố định và |  |  |  |
| 3 | các tài sản dài hạn khác | 21 | (1.515.144.856) | (5.683.958.523) |
|  | 2.Tiền thu lãi cho vay cổ tưc và lợi nhuận được chia | 27 | 11.936.932.772 | 5.125.987 |
|  | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 10.421.787.916 | (5.678.832.536) |
| III.Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính |  |  |  |  |
| 1.Tiền thu từ đi vay |  | 33 | 185.829.559.826 | 143.355.923.411 |
|  | 2.Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (208.473.862.779) | (129.263.180.935) |
|  | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (22.644.302.953) | 14.092.742.476 |
|  | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | (719.367.954) | 1.165.962.865 |
|  | Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 V.1 | 2.772.552.795 | 1.606.589.930 |
|  | Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 V.1 | 2.053.184.841 | 2.772.552.795 |



I. THỘNG TIN CHUNG 1. Hinh thứcsở hữu vốn Công ty Cổ phần Đưòng Kon Tum (sau đầy gội tát là Công ty) được thành lập dựa trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Đường Kon Tum) theo Quyết định số 1459/QD-BNN-ĐMDN ngày 12 tháng5 năm 2008 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giay chưng nhận đăng kỳ doanh nghiệp số3803000111ngày 27 tháng 10 năm 2006 do sở Kế hoạch và Đầu tư tính Kon Tum cấp (Giay chưng nhận đãng kỳ doanh nghiệp hiện tại có mã số doanh nghiệp là6100228104) Cổ phiếu củaCông ty đượcchính thức giao dịch tạisở Giao dịchChíng khoán HàNội(HNX)kế từ ngày 31/12/2010với mã chứng khoán làKTS. Công ty có tru sở tại Km2,Thôn Kon Kù Bàng,Xã Vinh Quang,Thành phố Kon Tum,Tính Kon Tum 2. Ngành nghề kinh doanh Hoạt độngkinh doanh chính: -Sản Xuất, kinh doanh đường và các sản phầm có liên quan 3. Chu kỳ sản Xuất kinh doanh thông thưởng Chu kỳ hoạt động của Cồng ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vat liêu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoác tài sản dế chuyển đổi thành tiền, thưởng không quá12 tháng. Công ty sản xuất theo vụ mía thồng thường từ tháng11năm trước đến tháng 06năm sau. 4. Đạc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính Đại dịch Coyịữ-19 đang đang ảnh hưởng tiều cưc đến toản bộ nền kinh tế và hầu hết các doanh nghiệp và ngành nghề.Tnh hình này dần đến các vếu tố không chác chặn và có thế tác động dến mối trưòng mà Công ty đang hoạt động.Ban Tổng Giảm đốc vặn đang tiềp tục theo dỗi các diốn biền của tính hình, cung như những đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến việc đánh giá tài sản, các khoản dự phòng và nợ tiềm tàng, đồng thời sử dựng các ước tính và xết doán đối với các van đế khác nhau dựa trên thồng tín tín cấy có được đến này lập báo cáo tài chính này 5. Nhân viền Tổng số cán bộ nhân viền của Công ty tại ngày30/06/2022 là188 người (Tại ngày 30/06/2021là173 người) II. NĂM TÀI CHÍNH,ĐỞN VỊ TIỀN TỆ SỪ DỊNG TRONG KẾ TOÁN 1. Kỳ kế toán năm: Theo năm dương lch, bát đầu từ ngày 01/07và kết thúc vào ngày30/06 năm tiếp theo 2. Đơn vị tiền tệ sủ dung trong kế toán Đơn vị tiền tệ sử dựng trong kế toán là ĐồngViệtNam(VND) III. CHUẢN MỤCVÀ CHẾ ĐỢ KẾ TOÁNẦP DỤNG 1. Chế độ kế toán áp dựng Công ty áp dựng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kềm theo Thông tư 200/2014TT-BTC ngày 22 tháng12 năm 2014(Thông tư 2003),Thồng tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bố sung mọt số điều của Thông tư200 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dần chế độ kế toán doanh nghiệp Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tác giá gốc và phủ hợp với Chuần mưc kế toánViệt Nam.Báo cáo tài chính kếm theo khồng nhăm phản ánh tính hình tài chính,kết quả hoạt động kinh doanh và tính hình lưu chuyền tiền tệ theo các nguyên tác và thồng lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuần thủ Chuần mưc kế toán và Chế độ kế toán 2 Ban Tổng Giám đốc đàm báo đã lập và trình bay báo cáo tài chính tuần thủ các vêu cấầu của Chuần mưc kế toán Việt 2 Nam Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liều hướng dần có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. 2 IV.CÂCCHÍNHSẢCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU 2 sau đay là những chính sách kế toán chủ vếu được Công ty áp dựng trong việc lập báo cáo tài chính này.Những 5 chính sách kế toán được Công ty áp dựng trong việc lập Báo cáo tài chính này nhất quán vối các chính sách kế toán áp dựng trong việc lập báo cáo tài chính của năm tài chính gần nhất. 2 1. Nguyên tác ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền 2 Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồmi tiền mạt tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá3 tháng kế từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dế dàng 1 thành mợt lương tiền xác định và không có rải ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điềm báo cáo Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm báo theo quy định của Chuần mưc kế toán Việt Nam số24 4Báo cáo lưu 5 chuyền tiền tệi. 1 Nguyên tác kế toán nợ phải thu 1 Nợ phải thu là số tiền có thế thu hồi từ khách hàng hoác các đối tượng khác.Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi số trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi. 1 Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thưc hiện theo nguyên tác 1 -Phải thu khách hàng: Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sảnh từ giao dịch có tính chất mua bán. 1 -Phải thu khác: Gồm các khoản phải thu khồng có tính thương mại khồng liên quan đến giao dịch mua, bán (như 1 phải thu về lãi cho vay, tiền gửi cổ tưc và lợi nhuận được chiay các khoản chi hộ bên thư ba được quyền nhận lại các khoản bên nhận uy thác xuất khấu phải thu hộ cho bến giao ủy tháci các khoản phải thu về cho mượn tài sản 1 phải thu về tiền phạt, bồi thương, tài sản thiếu chờ xử lý :.). 1 Các khoản nợ phải thu được theo dổi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá12 5 tháng hoạc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên12 tháng hoạc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn 5 Dự phòng nợ phải thu khó đòi thế hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu 5 hồi tại ngày kết thúc năm tài chính.Tăng hoạc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu, cản cứ vào thời 5 giản quá hạn trả nợ gốc theo cảm kết ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bến) hoạc dự kiền mức tồn thấtcó thế xảy ra. 5 3. Nguyên tác ghi nhận hàng tồn kho 5 Hàng tồn kho được xác định trện cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thế thưc hiện được.Giá gốc hàng 5 tồn kho bao gồm: Chi phí muay chi phí chế biển và các chi phí liên quan trưc tiếp khác phát sinh đế có được hàng tồn kho tại đia điềm và trạng thái hiện tại.Giá trị thuần có thế thưc hiện được được xác định bảng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính đế hoản thành sản phầm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thu. 5 Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:Binh quân gia quyền Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ 4 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được Công ty xác định bảng khối lương công việc dở dang chưa có 0 thành phầm hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho đượcCông ty trích lập theo các quỹ định kế toán hiện hành.Theo đó,Công ty được phếp trịch lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho do lỗi thời hòng, kếm phầm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thế thưc hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.Tăng hoạc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ Nguyên tác kế toán và khấu haoTài sản cố định hữu hình Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ chi phí công ty phải bở ra đế có được tài sản tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sản sảng sử dựng. Việc xác định nguyên giá tài sản cố định hữu hình đổi với từng trường hợp được áp dựng phủ hợp với Chuần mưc kế toán Việt Nam số 03=Tài sản cố định hữu hình. Các chi phí phát sinh sau khi đdưa tài sản cố định vào hoạt động (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu sửa chữa..) được ghi nhậnvào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.Trong trường hợp có thế chứng minh một cách ro rảng rảng các khoản chi phí này làm tăng lợi nch kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sở dựng tài sản cố định hữu hình vượt trên mưc hoạt động tiều chuần đã được đánh giá ban đầu thi chi phí này được vốn hoá như mnt khoản nguyền giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sở khòi Bảng cấn đối kế toán.Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ việc thanh lý tài sản và giá trị cồn lại của tài sản được ghi nhận là khoản lãi hoạc lỗ và trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty. Tài sản cố định hữu hình được trích khấu hao theo phương pháp đường thặng trong suốt thời gian sủ dựng ước tính

|  |  |
| --- | --- |
| Nhôm TSCĐ | Số năn |
| Nhà cửa, vợt kiền trưc | 07-25năn |
| May mớc thiết bi | 07-15năn |
| Phương tiện vận tải | 06-10năn |
| Thiếtbị quản lý | 05-08năn |

4 Các loại thuế khác 2 1 Các loại thuế khác được áp dựng theo các luật thuế hiện hành tạiViệtNam. Các báo cáo thuế của Công ty sở chiu su kiểm tra của cơ quan thuế.Do việc ập dựng lũật và các quy định về thuế đổi 2 với các loại nghiệp vụ khác nhau có thế được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thế sế bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế. 2 7. Nguyên tác kế toán chi phí trả trước 1 Chi phí trả trước là các chi phí thưc tế đã phát sảnh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của 2 nhiều kỳ kế toán. 4 Chi phí trả trước chủ vếu bao gồm giá trị công cu dựng cu chi phí thuế đất, bảo hiểm : và các chi phí khác phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của Cồng ty và được coi là có khả năng đem lại lợi lch kinh tế trong tương 2 lai của Công ty.Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thảng, dựa trên thời gian sủ dựng hoạc thời gian thu hồi chi phí ước tính của Công ty 5 Các khoản chi phí trả trước được theo dỗi chi tiết theo kỳ hạn.Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả 2 trước có thời gian không quá12 tháng hoạc mợt chu kỳ kinh doanh kế từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên12 tháng hoạc hơn một chu kỳ kinh doanh kế từ thời điềm 1 trả trước được ghi nhận là chi phí trả trướcdài hạn 1 8. Nguyên tác kế toán nợ phải trả 4 Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc.Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thưc hiện theo nguyền tác. 1 Phải trả người bán:Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch 1 vụ,tài sản Phải trả khác.Gồm các khoản phải trả khồng có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp 1 hàng hóa dịch vụ (như:phải trả về lãi vay,cổ tức và lợi nhuận phải trả,chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trải 4 phải trả do bên thứ ba chi hộ: phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bối thưởng, tài sản thừa chở xử lý, phải trả Về cáckhoản BHXH,BHYT,BHTN,KPCĐ.). 1 Các khoản phải trả được theo dỗi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và 4 theo từng đối tượng.Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá12 tháng hoạcmột chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn,khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên12 1 tháng hoạc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn. 1 9. Nguyên tác ghi nhận vay 4 Cáckhoản vay đượctheodỗi chi tiết theo từng đối tượng,kỳ hạn, nguyên tệ.Tại thời điểm lập báo cáo tàichính khoản vay đến hạn trả trong vòng12 tháng hoạc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay ngắn hạn,các 5 khoản có thời gian trả nợ trên12 tháng hoạc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay dài hạn 4 10. Nguyên tác ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay 1 Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay.Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sảnh(trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định củaChuần mưc kế toán ViệtNam số16Chi phí đi vay) 1 11.Nguyên tác ghi nhận chi phí phải trả 4 Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm nhưng thưc 4 tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoạc chưa đủ hổ sở, tài liệu kế toán, được ghi nhận trong năm báo cáo dựa trên điều khoản ghi trong các hợp đổng tương tưng. Chi phi phải trả chủ yếu của Công ty gồm: chi phí hoạt động chưa có 4 hóa đơn, chứng từ và chi phí lãi vay phải trả, lãi chậm thanh toán phải trả.

-Chi phí lãi vay và lãi chậm thanh toán phải trải được xác định theo lãi suất thoa thuận của từng hợp đồng vay thời gan vay và nợ gốc vay: -Chi phí hoạt động chưa có hóa đơn, chưng từ: cặn củ vào hợp đồng và chi phí ước tính đã phát sảnh 12. Nguyên tác và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công tycó nghia vụ nợ hiện tại(nghia vụ pháp lý hoạc nghia vụ liên đợi) do kết quả từ mộtsư kiện đã xảy rải có sư giảm sút về những lợi tch kinh tế có thế xảy ra dăn đến việc vêu cầu phải thanh toán nghia vụ nợi và đưa ra được mợt ước tính dáng tín cấy về giá trị của nghia vụ nợ đó. Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận thoả măn các điều kiện quy định trong Chuần mưc kế toán số18 Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng .Số dư dự phòng tại ngày31/12/2021là tiền dự phòng tiền lương Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả Các khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoạc hoản nhập) theo số chênh lệch lứn hơn (hoạc nho hơn)giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dựng đang ghi trên sổ kế toán 13. Nguyên tác ghi nhận vốn chủ sở hữu Vốn góp của chủ sở hữu Vốn góp của chủ sở hữu: Phản ănh số thưc tế đã đầu tư của các cổ đông Vốn góp của các cổ đông được ghi theo giá thưc tế phát hành cổ phiếu nhưng được phản ánh chi tiết theo hại chi tiêu: vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần Cổ phiếu phổ thông Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá.Khoản tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu vượt quá mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí liên quan trưc tiếp đến việc phát hành cổ phiếu trừ cácảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần Vốn khác của chủ sở hữu Là số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoạc do được tăng, biếu, tài trợ đánh giá lại tài sản Nguyên tác ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh(lãi, lỗ)sau thuế TNDNvà tính hình phân chia lợi nhuận hoạc xử lý lỗ củaCông ty.Lợi nhuận chưa phân phối được theo dỗi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng kỳ tài chính (kỳ trước, kỳ này) đồng thời theo dỗi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ động) Nguyên tác ghi nhận quỹ đầu tư phát triển Theo quy định tại Điều lệ Công ty, việc trích và sử dựng Quỹ đầu tư phát triển như saui Tỳ lệ trích lập: Theo Nghị Quyết đại hội đồng cổ đông thường niên Mục địch sủ dựngi Đầu tư mở rộng quy mố sản xuất, kinh doanh hoac đầu tư chiều sấu của Công ty Thầm quyền ra quyết định trích lập và sủ dựng quỹ:Đại hội đồng cổ động

51 14. Nguyên tác kế toán và phương pháp ghi nhận doanh thu 4 Doanh thu bán thành phầm,hàng hoa 1 Doanh thu bán thành phầm được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tín cấy và Công ty có 5 khả năng thu được các lợi lch kinh tế từ giao dịch này.Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lứn những rủi ro và lợi lch về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyền giao cho người mua.Doanh thu khồng được ghi nhận khi có các 1 vếu tố không chác chặn mang tính trọng vếu về khả năng thu hối cáckhoản tiền bán hàng hoạc có khả năng bi trả lại. 0 Doanh thu hoạt động tài chính Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi, lãi chậm thanh toán và lãi đầu từ vùng nguyền liệu. 2 Lãi tiền gửi Được ghi nhận trện cơ sở thời gian và lãi suất thưc tế từng kỳ trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không 27 chác chặn. Lãi chậm thanh toán:Được ghi nhận trên cở sở thời gian quá hạn và lãi suất thoa thuận theo từng hợp đồng kinh tế trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chác chán 2 Lãi đầu tư vùng nguyền liều: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian đầu tư và lãi suất thoa thuận theo từng hợp đồng 6 kinh tế, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi là không chác chán. 2 15.Nguyên tác kế toán giá vốn hàng bán 5 Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyền tác phủ hợp với doanh thu. 1 Đế đảm báo nguyên tác thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vao chi phí trong kỳ(sau khi trừ đi các khoản bổi thường,nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trưc tiếp tiêu haovượt mưc bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cổ định không phân bổ vào giá trị sản phầm nhập kho hàng tồn kho hao hut,mất mát. 1 Công ty không phátsinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong năm 1 16.Nguyên tác kế toán chi phí tài chính. 7 Chi phí tài chính phản ánh các chi phí hoác các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính bao gồm:Chi phí lãi tiền vay, lãi chậm thanh toán, lỗ chênh lệch tỳ giá hối đoái. Chi phí lãi vay(kế cả số trích trước) của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong năm. 1 17.Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp Chi phí bán hàng:Là các khoản chi phí thưc tế phát sính tròng quá trình bán sản phầm hàng hoá, cung cấp dịch vụ 51 bao gồm các chi phí vận chuyển, chi phí tiếp khách:c Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong năm. Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp(tiền lương, tiền công,các khoản phu cấp,) báo hiềm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, báo hiểm 1 thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp: chi phí vật liệu văn phòng, công cu lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp: tiền thuê đất, thuế mồn bài)dịch vụ mua ngoài(điện, nước, điện thoại) chi phí băng tiền 7 khác(tiếp khách,hội nghị khách hàng.-3) Công ty không phátsinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm 18. Bên liên quan Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoạc có ảnh hưởng đáng kế đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cung được xêm là bên liên quan nếu cồng chiu sy kiểm soát chung hay chiu ảnh hưởng đáng kế chung

Trong việc xêm xết mối quan hệ của các bên liên quận, bản chất của mối quan hế được chủ trọng nhiều hơn hìnht pháp lý. Gi liah ưà cế dư vối các hận cế liên cuan trng năm được trình hàyở Thuyết minh số VI.2

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| 1. | Tiền và các khoản tương đương tiền | Số cuối năm | Số đầu năm |
|  | Tiền mãt | 319.911.520 | 246.600.698 |
|  | Tiền gửi ngân hàng | 1.733.273.321 | 2.525.952.097 |
|  | Cộng | 2.053.184.841 | 2.772.552.795 |
| 2. | Phải thu khách hàng ngắn hạn | Số cuối năm | Số đầu năm |
|  | Phải thu khách hàng từ bến thư ba | 76.371.960.000 | 115.284.550.000 |
|  | CÔng ty TNHH Thi Hàng Hà Tiên | 7.881.460.000 | 34.225.000.000 |
|  |  | 1.200.000.000 | 1.520.000.000 |
|  | CÔng ty TNHH MTV Kỳ Quang |  | 57.235.000.000 |
|  | Công ty TNHH Một Thành Viên Phu An Sài Gòn | 67.290.500.000 | 22.300.000.000 |
|  | Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khấu Ngủ Cốc |  |  |
|  | Các đối tượng khác |  | 4.550.000 |
|  | Phải thu khách hàng tư bên liên quan Chi tiết phải thu khách hàng là bện liên quan được thuyết | 8.154.887.000 | 48.875.475.000 |
|  | minh tại Thuyết minh sốVII.2 | 84.526.847.000 |  |
|  | Cộng |  | 164.160.025.000 |
| 3. | Trả trước cho người bán ngắn hạn | Số cuối năm | Số đầu năm |
|  |  | 17.516.870.768 | 17.771.615.790 |
|  | Trả trước cho người bán là bên thư ba | 1.057.620.605 |  |
|  | Công ty TNHH Một thành viên Phu An Sài Gòn |  | 4.922.559.660 11.758.407.330 |
|  | Trả trước đầu tư vùng nguyền liệu | 14.767.562.663 |  |
|  | Các đối tượng khác | 1.691.687.500 3.455.756.695 | 1.090.648.800 14.660.682.390 |
|  | Trả trước cho người bán là bện liên quan Phải trả cho người bán là bện liên quan được thuyết minh tại |  |  |
|  | Thuyếtminh sốVII.2 |  |  |
|  | Cộng | 20.972.627.463 | 32.432.298.180 |
| 4. | Phải thu về cho vay ngắn hạn | Số cuối năm | Số đầu năm |
|  | Phải thu về cho vay tư bền thư ba | 3.140.000.000 | 3.140.000.000 |
|  | Công ty Cổ phần Chế biển thưc phầm Xuất khấu Kiên Giang | 500.000.000 | 500.000.000 |
|  | Công ty Cổ phần Xây dựng Thủy lợi Kiên Giang | 450.000.000 | 450.000.000 |
|  | Công ty Cổ phần Bác Trung BO | 190.000.000 | 190.000.000 |
|  |  | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 |
|  | Công ty Cổ phần Nhưa Trưòng Thnh |  |  |
| Công | Phải thu về cho vay từ bện liên quan | 3.140.000.000 | 3.140.000.000 |

Phải thu khác ngắn hại

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 5. Phải thu khác ngắn hạn | 41 Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|  | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Phải thu khác là bên thư ba | 2.395.684.086 | (429.449.713) | 1.156.329.781 | (429.449.713) |
| Tạm íng | 111.650.000 |  | 31.025.794 |  |
| Phải thu lãi đầu tư vùng nguyên liệu | 23.165.369 |  | 273.316.631 |  |
| Phải thu khác | 2.260.868.717 | (429.449.713) | 851.987.356 | (429.449.713) |
| -Công ty TNHH Thải Hàng Hà Tiên | 49.879.925 |  | 225.041.095 |  |
| -Công {y Cổ phn Chế biến thưc phần Xuất Khấu Kiên Giang | 235.069.436 | (235.069.436) | 235.069.436 | (235.069.436) |
| -Công ty Cổ phàn Xây dựng giao thông Thùy lợi Kiên Giang | 189.512.499 | (189.512.499) | 189.512.499 | (189.512.499) |
| -Công ty TNHH Mt thành viên Phu An Sài Gòn | 1.323.508.471 |  | 187.719.452 |  |
| -Các đổi tương khác | 462.898.386 | (4.867.778) | 14.644.874 | (4.867.778) |
| Phải thu khác là bến liên quan Phải thu khác là bến liền quan được | 448.272.384 |  | 4.005.300.493 |  |
| thuyếtminh tại Thuyết mnh số VII.2 Cộng | 2.843.956.470 | (429.449.713) | 5.161.630.274 | (429.449.713) |

Nợ xấu 6.1 Các khoản phải thu quá hạn thanh toán, hoắc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi số

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Giá trị | Giá trị cố thế thu hồi | Giá trị | Giá trị có thế thu hồi |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn | 3.140.000.000 | - | 3.140.000.000 |  |
| Công ty Cổ phần Chế biền thưc phầm Kuất khấu Kiên Giang | 500.000.000 |  | 500.000.000 |  |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Thủy lợi | 450.000.000 |  | 450.000.000 |  |
| Kiên Giang Công ty Cổ phần Bác Trung BO | 190.000.000 |  | 190.000.000 |  |
| Công ty Cổ phần Nhưa Trưòng Thính | 2.000.000.000 |  | 2.000.000.000 |  |
| Phải thu ngắn hạn khác | 429.449.713 |  | 429.449.713 |  |
| Công ty Cổ phần Chế biến thưc phầm | 235.069.436 |  | 235.069.436 |  |
| Xuất khấu Kiên Giang Công ty Cổ phần Xây dựng giao thông | 189.512.499 |  | 189.512.499 |  |
| Thùy lợi Kiên Giang Công ty Cổ phần Bác Trung BO | 4.867.778 |  | 4.867.778 |  |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 66.971.191 |  | 68.931.939 | 4.710.035 |
| Trả trước cho nồng đần trồng ma | 66.971.191 |  | 68.931.939 | 4.710.035 |
| Công | 3.636.420.904 |  | 3.638.381.652 | 4.710.035 |

2 Đánh giá của Công ty về khả năng thu hồi nợ quá hạn Công ty đã đanh giá và trịch lập dự phòng đối với các khoản nợ quá hạn nợ không có khả năng thu hồi với sư thận trọng phù hợp. Cấng ty sở tiền tưc thưc hiên các biền pháp đế đảm báo thu hồi được số nợ quá hạn

7. Hàng tồn khc

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|  | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Nguyên liêu, vật liệu | 2.767.317.885 | (316.030.382) | 1.538.054.459 |  |
| Công cụ dựng cụ | 9.708.056.916 |  | 8.139.684.599 |  |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 329.382.841 |  | 959.964.036 |  |
| Thành phầm | 70.039.089.611 |  | 36.835 |  |
| Hàng hoa Cộng | 758.384.913 83.602.232.166 | (316.030.382) | 303.440.978 10.941.180.907 |  |

()Hàng tồn kho ư động, kếm, mất phầm chất không có khà năng tiếu thu tại thời điểm cuối (i)Giá trị ghi số của hàng tồn kho dộng đế thế chấp, cấm cố đảm báo các khoản nợ phải tr

8. Chi phí trả trướ

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Ngắn hạn | 70.650.854 | 246.670.413 |
| sũa chữa lứn tài sản cố định |  | 87.127.000 |
| Chi phí báo hiểm | 53.317.521 | 142.693.413 |
| Chi phí khác | 17.333.333 | 16.850.000 |
| Dài hạn | 2.076.753.514 | 2.573.039.935 |
| Công cu dựng cu xuất dựng | 234.498.569 | 654.686.090 |
| Tiền thuế đết | 1.835.467.449 | 1.908.471.758 |
| Chi phí khác | 6.787.496 | 9.882.087 |
| Cộng | 2.147.404.368 | 2.819.710.348 |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Nhà cửa vat kiến trúc | May mớc thiết bi | Phương tiện vận tải truyền | Thiết bị dựng cu quản lý | Tổng công |
| Nguyên giá | 110.296.767.263 | 263.333.693.564 |  |  |  |
| Số đầu năm |  | 1.005.300.000 | 2.545.235.634 |  | 543.100.215376.718.796.676 |
| Mua trong năm |  | 254.052.832 |  |  | 1.005.300.000 |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành |  |  |  |  | 254.052.832 |
| Giảm trong năm |  | 1 |  |  |  |
| Số cuối năm | 110.296.767.263 | 264.593.046.396 | 2.545.235.634 |  | 543.100.215377.978.149.508 |
| Giá trị hao mòn |  |  |  |  |  |
| Số đầu năm | 47.221.134.967 | 106.555.571.776 | 2.025.818.844 | 482.911.879 | 156.285.437.466 |
| Khấu hao trong năm | 3.338.350.178 | 13.695.479.844 | 122.118.792 | 12.330.000 | 17.168.278.814 |
| Giảm trong năm | - |  |  |  |  |
| Số cuối năm | 50.559.485.145 | 120.251.051.620 | 2.147.937.636 | 495.241.879 | 173.453.716.280 |
| Giá trị cồn lại |  |  |  |  |  |
| Số đầu năm | 63.075.632.296 | 156.778.121.788 | 519.416.790 |  | 60.188.336220.433.359.210 |
| Số cuối năm | 59.737.282.118 | 144.341.994.776 | 397.297.998 | 47.858.336 | 204.524.433.228 |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của công ty tại ngày30 tháng06 năm 2022 đã khấu hao hết nhưng văn c3 dựng là75.535.279.188VND(tại ngày30 tháng06năm 2021là75.428.179.188VND) Giá trị cồn lại của tài sản cố định hữu hình của công ty tại ngày30 tháng06năm2022 đã được dùng làm tài sả chấp cho cáckhoản vay là204.524.433.228VND(tại ngày30tháng06năm2021là220.685.659.210VND).

10.Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Quyên sữ dựng đầt 1.180.000.000 1.180.000.000 | Phấn mếm máy tính | TSCĐ Vô hình khác | Tổng công |
| Nguyên giá Số đầu năm | 635.080.000 | 143.714.286 | 1.958.794.286 |
| Mua trong năm |  |  |  |
|  | 635.080.000 | 143.714.286 | 1.958.794.286 |
| Số cuối năm Hao mòn lũy kế | 635.080.000 | 51.218.184 |  |
| Số đầu năm |  |  | 686.298.184 |
| Khấu hao trong năm |  | 7.185.717 | 7.185.717 |
| Số cuối năm | 635.080.000 | 58.403.901 | 693.483.901 |
| Giá trị còn lại |  |  |  |
| Số đầu năm | 1.180.000.000 | 92.496.102 | 1.272.496.102 |
| Số cuối năm | 1.180.000.000 | 85.310.385 | 1.265.310.385 |

dựng là635.080.000VND(tại ngày 30 tháng06 năm 2021là635.080.000VND) Giá trị cồn lại của tài sản cố địnhvố hình của công ty tại ngày30tháng06năm2022đã đượcdùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay là1.265.310.385VND(tại ngày30tháng06năm 2021là1.272.496.102VND).

11. Phải trả người bán ngắn hạ

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Giá trịi | Số cố khả năng | Giá trị | Số cố khả năng trả nợ |
| Phải trả người bán là bến thư ba | 2.216.289.949 | trả nợ 2.216.289.949 | 9.003.671.547 | 9.003.671.547 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư 8 PTNN Tiền Nông |  |  | 3.963.985.000 | 3.963.985.000 |
| Công ty Cổ phần Tổng Công ty sông Gianh tại Bác Ninh | 699.080.000 | 699.080.000 | 1.445.000.000 | 1.445.000.000 |
| Shrịice Proccss Bninêcrìng Vads Limitêd | 792.194.400 | 792.194.400 | 788.302.800 | 788.302.800 |
| Các đổi tượng khác | 725.015.549 | 725.015.549 | 2.806.383.747 | 2.806.383.747 |
| Phải trả người bán là bện liên quan Chi tiết phải trả người bán là bến |  |  | 9.900.000.000 | 9.900.000.000 |
| liên quan được thuyết minh tại Thuyếtminh sốVII.2 4 |  |  |  |  |
| Cộng | 2.216.289.949 | 2.216.289.949 | 18.903.671.547 | 9.003.671.547 |

|  |  |
| --- | --- |
| Số cuối năm | Số đầu năm 629.684.050 |
| Người mua trả tiến trước là bện thư ba | 678.350.500 500.000.000 178.350.500 678.350.500 |
| Bà Nguyễn Thị Thùy Tiên | 500.000.000 |
| Các đổi tượng khác | 129.684.050 |
| Người mua trả tiền trước là bên liên quan Cộng |  |
|  | 629.684.050 |

13.Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 3.1Thuế phải nộp |  | Số phải nộp trong năm | Số đã nộp trong năm |  | Số cuối năm |
|  | Thuế GTGT hàng bán nội địa | Số đầu năm 5.716.214.976 | 6.757.240.673 | 9.223.278.776 | 3.250.176.873 |
|  | Thuế GTGT hàng nhập khấu |  | 19.254.002 | 19.254.002 |  |
|  | Thuế Xuất nhập khấu |  | 24.561.258 | 24.561.258 |  |
|  | Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.780.936.103 | 2.527.505.832 | 1.605.734.470 | 2.702.707.465 |
|  | Thuế thu nhập cá nhần | 49.333.138 | 144.296.531 | 62.173.912 | 131.455.757 |
|  | Thuế tài nguyên | 2.449.774 | 74.518.140 | 43.912.496 | 33.055.418 |
|  | Thuế nhà đất tiền thuế đết | 85.487.698 | 284.611.909 | 370.099.607 |  |
|  | Các khoản phí lệ phí và các khoản phải nộp khác |  | 290.660.168 | 290.660.168 |  |
| Cộng |  | 7.634.421.689 | 10.122.648.513 | 11.639.674.689 | 6.117.395.513 |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Lương phải trả CBCNV | | Số cuối năm | Số đầu năm |
| 829.432.637 | 1.605.396.092 |
| Cộng |  | 829.432.637 | 1.605.396.092 |
| 15. | Chi phi phải trả ngắn hạn |  |  |
|  | Chi phí lãi vay phải trả | Số cuối năm 991.410.774 | Số đầu năm |
|  |  | 4.445.611.970 |
| Chi phí lãi trả chậm | 37.187.733 | 213.760.335 |
| Chi phí phải trả khác | 467.732.755 1.496.331.262 | 145.407.975 4.804.780.280 |
| Cộng |  |  |
| Phải trả khác ngắn hạn |  |  |
| 16. |  | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Phải trả ngắn hạn khác là bến thư ba Kinh phí công doàn | 458.050.381 131.880.923 | 424.209.897 156.448.288 |
| Bào hiểm xã hội | 212.200.683 | 195.245.762 |
| Báo hiềm y tế | 37.447.179 | 35.402.454 |
| Báo hiểm thất nghiệp | 8.321.596 | 15.313.393 |
| Cáckhoản phải trả phải nộp khác | 68.200.000 | 21.800.000 |
| Phải trả ngắn hạn khác là bến liên quan |  | 176.572.602 |
| Chi tiết phải trả ngắn hạn khác là bến liên quan được thuyết |  |  |
| minh tại Thuyếtminh sốVII.2 Cộng |  | 458.050.381 | 600.782.499 |

17. Vay ngắn hạn

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Vay ngắn hạn | | 41 Số đầu năm | Phátsinh trong năm | | Số cuối năm |
|  | | Giá trị đồng thời là số cố khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị đồng thời là số có khả năng trả nợ |
| Vay ngắn hạn |  | 182.090.766.624 | 195.829.559.826 | 208.473.862.779 | 169.446.463.671 |
| Vay ngắn hàng ngắn hạn | 111 | 176.090.766.624 | 185.829.559.826 | 202.473.862.779 | 159.446.463.671 |
| Vay ngắn hàng dài hạn đến hạn trả | 121 | 6.000.000.000 | 10.000.000.000 | 6.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| Vay dài hạn |  | 57.828.000.000 |  | 10.000.000.000 | 47.828.000.000 |
| Vay ngắn hàng dài hạn | 121 | 57.828.000.000 |  | 10.000.000.000 | 47.828.000.000 |
| Cộng |  | 239.918.766.624 | 195.829.559.826 | 218.473.862.779 | 217.274.463.671 |

19.1Bảng đối chiếu biển động của vốn chủ sở hữu

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuậc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cCông |
| Số dư đầu năm trước | 50.700.000.000 | 2.609.812.512 | 18.674.216.181 | 5.136.360.000 | 81.663.014.601 | 158.783.403.294 |
| Lãi trong năm trước |  |  |  |  | 5.671.643.333 | 5.671.643.333 |
| Phân phối quỹ Chhuyển Quỹ đầu tư |  |  |  | 5.000.000.000 (1.099.597.726) | (5.198.213.056) | (198.213.056) |
| phát triển vùng nguyên liêu sang Quỹ khác |  |  |  |  |  | (1.099.597.726) |
| Số đư cuối năm trước | 50.700.0000 | 2.609.812.512 | 18.674.216.181 | 9.036.762.274 | 82.136.444.878 | 163.157.235.845 |
| Số dư đầu nắm nay | 50.700.000.000 | 2.609.812.512 | 18.674.216.181 | 9.036.762.274 | 82.136.444.878 | 163.157.235.845 |
| Lãi trong năm nay |  |  |  |  | 8.009.977.458 | 8.009.977.458 |
| Phân phối các quy (\*) |  |  |  | - | (500.000.000) | (500.000.000) |
| Chuyển từ quỹ khác sảng quỹ đầu tư phát |  |  |  | (1.101.130.466) |  | (1.101.130.466) |
| triển vùng nguyên liệêu Số dư cuối năm nay | 50.700.000.000 | 2.609.812.512 | 18.674.216.181 | 7.935.631.808 | 89.646.422.336 | 169.566.082.837 |

BPhân phối quỹ theo Nghi Quyết Đại Hội đồng cổ đông thương niên số 01/NO ĐHDCDTN/2021 ngày 21 tháng ăm2021.

19.2.Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Công ty TNHH Kim Hà Việt ồng Nguyễn Tấn Đạt | 7.605.000.000 | 7.605.000.000 |
|  | 3.588.000.000 | 3.588.000.000 |
| AMRRICÂLLC |  | 2.541.900.000 |
| Các cổ đông khác Cộng | 39.507.000.000 50.700.000.000 | 36.965.100.000 50.700.000.000 |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Vốn dầu tư của chủ sở hữu | Số cuối năm | Số đầu năm |
| 50.700.000.000 | 50.700.000.000 |
| + Vốn góp đầu năm |  |  |
| Vốn góp tăng trong năm |  |  |
| Vốn góp giảm trong năm |  |  |
| T Vốn góp cuối năm À1 | 50.700.000.000 | 50.700.000.000 |

19.3Các quỹ của doanh nghiện

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Số đầu năm 18.674.216.181 | Số trịch lập thêm | Số đã sở dựng | Số cuối năm |
| 18.674.216.181 |  |  | 18.674.216.181 |
| Quỹ khác thuọc vốn chủ sở hữu 9.036.762.274 |  | 1.101.130.466 | 7.935.631.808 |
| Quỹ đầu tư phát triển Cộng |  | 1.101.130.466 | 18.674.216.181 |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Nội dung | Số nợ(VND) | Năm xóa nợ | Nguyên nhân xóa nợ |
| Xóa nợ cho nông dần vùng nguyên liệu | 12.459.952.254 | Từ năm 2011đến | Các hộ trồng mia đác biệt khó khán không có khà năng trả nợ |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 4 1. |  | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | Số năm nay | Số năm trước |
| 1 |  | Doanh thu bán đường | 153.096.893.812 | 209.953.111.174 |
| 1 |  | Doanh thu bán mạtri | 10.320.914.285 | 18.595.238.096 |
| 1 |  | Doanh thu bán phần bón | 10.802.869.619 | 7.820.601.535 |
|  |  | Doanh thu khác | 2.174.842.587 | 11.849.511.629 |
| 1 |  | Cộng | 176.395.520.303 | 248.218.462.434 |
| 1 |  | Trong đó |  |  |
|  |  | Doanh thu cung cấp cho bên thư ba | 117.755.418.193 | 149.615.886.677 |
| 1 |  | Doanh thu cung cấp cho bên liên quan | 58.640.102.110 | 98.602.575.757 |
| 1 | Cộng | (Chi tiết tại Thuyếtminh sốVII2) |  |  |
| 1 |  |  | 176.395.520.303 | 248.218.462.434 |
|  | 2. | Giá vốn hàng bán |  |  |
| 1 |  |  | Số năm nay | Số năm trước |
| 1 |  | Giá vốn bán đương | 130.985.400.787 | 185.407.025.932 |
|  |  | Giá vốn bán mạt | 9.852.660.458 | 17.864.940.594 |
| 4 |  | Giá vốn bán phân bón | 7.562.822.965 | 7.456.709.925 |
| 4 |  | Giá vốn khác |  | 9.585.545.901 |
|  |  | Cộng | 148.400.884.210 | 220.314.222.352 |
| 4 | 3. | Doanh thu hoạt động tài chính |  |  |
| 4 |  |  | Số năm nay | Số năm trước |
|  |  | Lãi tiền gửi ngắn hàng | 9.346.749 | 5.125.987 |
| 4 |  | Lãi chậm trả | 8.904.863.562 | 8.093.173.794 |
| 1 |  | Lãi đầu tư vùng nguyên liêu trồng mia | 568.917.276 | 43.116.687 |
|  | Cộng |  | 9.483.127.587 | 8.141.416.468 |
| 8 | 4. | Chi phí tài chính |  |  |
| 1 |  |  | Số năm nay | Số năm trước |
| 1 | Chi phí lãi vay |  | 19.421.574.352 | 20.339.087.454 |
|  |  | Chi phí lãi chậm trả | 136.701.370 | 267.255.240 |
| 1 |  | Lỗ chênh Ilệch tỳ giá | 3.891.600 |  |
| 1 | Cộng |  | 19.562.167.322 | - 20.606.342.694 |

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 5. | Chi phí bán hàng | 40 | Số năm nay | Số năm trước |
|  | Chi phí nhân viên |  | 654.206 |  |
|  | Chi phí nhiên liêu, v2t liệu bao bi |  | 47.807.698 | 13.560.197 |
|  | Chi phí dựng cu đổ dựng |  |  | 25.874.324 |
|  | Chi phí khấu hao TSCĐ |  | 104.642.187 | 104.642.187 |
|  | Chi phí dịch vụ mua ngoãi |  | 463.791.849 | 799.598.513 |
|  | Chi phí bảng tiền khác |  | 65.069.902 | 61.595.947 |
|  | Cộng |  | 681.965.842 | 1.005.271.168 |
| 6. | Chi phí quản lý doanh nghiệp |  |  |  |
|  |  |  | Số năm nay | Số năm trước |
|  | Chi phí nhân viên quản lý |  | 4.184.961.607 | 4.026.764.070 |
|  | Chi phí vất liệu quản lý |  | 113.569 | 16.672.865 |
|  | Chi phí đổ dùng văn phòng |  | 121.417.925 | 40.217.102 |
|  | Chi phí khấu hao TSCĐ |  | 463.785.858 | 470.925.858 |
|  | Thuế phí và lệ phí |  | 35.947.920 | 3.000.000 |
|  | Chi phí dự phòng |  | 2.749.287 | (49.092.607) |
|  | Chi phí dịch vụ mua ngoài |  | 101.996.431 | 24.235.713 |
|  | Chi phí bảng tiền khác |  | 1.252.606.508 | 1.021.939.770 |
|  | Cộng |  | 6.163.579.105 | 5.554.662.771 |
| 7. | Thu nhập khác |  |  |  |
|  |  |  | Số năm nay | Số năm trước |
|  | Thu bán phế liệu |  | 653.180.000 |  |
|  | Thu tiền thuế đết |  | 123.818.182 | 90.909.091 |
|  | Thu nhập khác |  | 44.222.560 | 28.440.308 |
|  | Cộng |  | 821.220.742 | 119.349.399 |
| 8. | Chi phí khác |  | Số năm nay | Số năm trước |
|  | Tiền thủ lao HĐQT,BKS không trưc tiếp điều hành |  | 452.000.000 | 516.000.000 |
|  | Tiền phạt chậm nộp truy thu thuế |  | 299.632.908 | 127.569.747 |
|  | Các khoản khác |  | 602.155.955 | 1.077.781.766 |
|  | Cộng |  | 1.353.788.863 | 1.721.351.513 |
| 9. | Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố |  |  |  |
|  | 1 |  | Số năm nay | Số năm trước |
|  | Chi phí nguyên liêu vật liệu |  | 176.811.133.001 | 155.356.802.671 |
|  | Chi phí nhân công |  | 15.966.633.016 | 15.596.803.958 |
|  | Chi phí khấu hao TSCĐ |  | 17.175.464.531 | 17.262.118.664 |
|  | Chi phí dịch vụ mua ngoài |  | 2.033.345.809 | 5.426.547.853 |
|  | Chi phí khác bảng tiền |  | 1.843.697.774 | 1.868.737.004 |
|  | Công |  | 213.830.274.131 | 195.511.010.150 |

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

|  |  |
| --- | --- |
| 4 Số năm nay | Số năm trước |
| 2.527.505.832 2.527.505.832 | 1.605.734.470 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp Chi phí thuế TNDN hiện hành Cộng | 1.605.734.470 |

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chiu thuế của năm hiện tại.Thu nhập chiu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vị thu nhập chiu thuế khồng bao gồm các khoản thu nhập chiu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục địch tính thuế trong các năm khác và cung khồng bao gồm các khoản mục khồng phải chiu thuế hay khồng được khấu trừ cho muc đính tính thuế.Thuế TNDN hiện hành phải trả của công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến hết ngày kết thúc năm tài chính. 11.Lãi cơ bản trên cổ phiếu Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bảng cách chia lợi nhuận hoac lỗ sau thuế phân bổ cho cổ động sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quần gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm Ầ shầu

)Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được điều chỉnh lại do ảnh hưởng của số tiền trích quỹ khen thưởng phúc lợi lợi nhuận năm tài chính2020-2021 theo nghi quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/Nộ-ĐHDCĐTN2021 gày 21 tháng 12 năm 2021, với số tiền là1.000.000.000 đổng Do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được xác nh lại là921VND/cổ phiếu (lãi cơ bản trên cổ phiếu trên Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 30.06.2021 1.119VND/cổ phiếu).

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | Số năm nay | Số năm trước |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quận đầu nắm | 5.070.000 | 5.070.000 |
| số lượng cổ phiếu phát hành thộm lưu hành bình quân trong năm Trừ: Số lượng cổ phiếu quy mua lại bình quận trong nắm |  |  |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quần trong năm | 5.070.000 | 5.070.000 |

Các sụ kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính Ban Tổng Giáảm đốc Công ty khặng định rảng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc trên các khia cạnh trọng vếu khồng có su kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá số kế toán làm ảnh hưởng đến tính hình tài chính và hoạt động của Công ty cấn thiết phải điều chinh hoạc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày30 tháng

|  |  |
| --- | --- |
| Bên liên quan | Mối quan hệ |
| CÔng ty TNHH Kim HàViệt | Cổ đông lcn |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Vương Quốc Viềt | Bà Tạ Ngọc Hương vợ ông Trần Ngọc Hiếu (thành viên HĐQT Công ty) là Giảm đốc của Công ty Cổ phần Đầu tư Vương Quốc Việt |
| Công ty Cổ phần Mia Đương Tuy Hòa | Công ty có cung thành viên quản lý chủ chốt |
| Công ty Cổ phần Mia Đưởng Sơn La | Công ty có cung thành viên quản lý chủ chốt |
| ông Đặng Việt Anh | Chủ tich Hội đồng quản trị |
| ông Trần Ngọc Hiếu | Thành viên Hội đồng quản trị |
| ồng Thái Văn Hùng | Thành viền Hi đồng quản trị |
| Bà Đạng Thị Thu Hàng | Tổng Giám đốc |
| ộng Nguyễn Hữu Quang | Phó Tổng Giám đốc |
| ông Lê Đức Duý | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Trần Thị Nhi | Trưởng Ban Kiểm soát |
| Bà Nguyễn Thị Thuy ông Nguyễn Đức Cần | Thành viên Ban kiềm soát Thành viền Ban Kiềm soát |

Thu nhập của thành viên chủ chốt

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Hợ tên bên liên quan | Các khoản thu nhập | Số năm nay |  |
| ông Đặng Việt Anh | Thù lao | 180.000.000 | Số năm trước 180.000.000 |
| ồng Trần Ngọc Hiếu | Thù lao | 96.000.000 | 96.000.000 |
| ông Thái Văn Hùng | Lương thưởng, phu cấp thủ lao | 196.489.636 | 96.000.000 |
| Bà Đạng Thị Thu Hàng | Lương, thưởng phu cấp | 371.711.997 | 371.312.000 |
| ổng Nguyễn Hữu Quàng | Lương, thưởng phu cấp | 161.683.654 | 162.214.004 |
| ông Lê Đưc Duy | Lương, thưởng phu cấp |  | 81.298.401 |
| Bà Trần Thị Nhi | Thù lao | 96.000.000 | 96.000.000 |
| Bà Nguyễn Thị Thuy | Thù lao | 48.000.000 | 48.000.000 |
| ông Nguyễn Đức Cần | Thù lao lương | 173.335.403 | 174.136.879 |
| b. Giao dịch với bên liên quan |  |  | |
|  |  | Giá trị giao dịch | |
| Bên liên quan | Nội dung giao dịch | Số năm nay | Số năm trước |
| CÔng ty TNHH Kim Hà Việt | Doanh thu bán đương, gia công đông gói | 41.973.435.443 | 41.745.432.899 |
|  | Doanh thu lãi chậm thanh toán | 203.935.663 | 456.582.315 |
|  | Mua nguyên liêu bao bi | 2.926.115.650 | 39.260.000 |
| Công ty CĐ Đầu Tư Vương | Doanh thu bán đường | 16.666.666.667 | 20.857.142.858 |
| QuốcViệt | Doanh thu lãi chậm thanh toán | 1.425.764.658 | 1.614.663.018 |
| Công ty Cổ phần Mia | Bán hàng |  | 36.000.000.000 |
| Đương Tuy Hoa | Doanh thu lãi chậm thanh toán | 68.520.547 | 3.225.538.767 |
| Công ty Cổ phần Ma | Mua hàng | 4.857.142.857 | 9.428.571.429 |
| Đường Sơn La | Lãi mưa hàng trả chậm | 136.701.370 | 176.572.602 |
|  |  |  | 28 |

b. Giao dịch với bên liên quan

Số đư bến liền quan Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Công ty có số dư vối các bên liên quan như sả Phải thu khách hàng ngắn hạn (thuyết minh chi tiết cho khoản muc V.2)

Trả trước cho người bán ngắn hạn(thuyếtminh chi tiết cho khoản mụcV.3)

Phải thu khác ngắn hạn (thuyếtminh chi tiết cho khoản mucV

Phải trả người bán ngắn hạn (thuyết minh chi tiết cho khoản mụcV.11)

số liêu so sảnh là số liêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vao30/06/2021 đã được kiểm toán bo Công ty TNHH Kiểm toán-Tư vấn ĐấtViệt

